

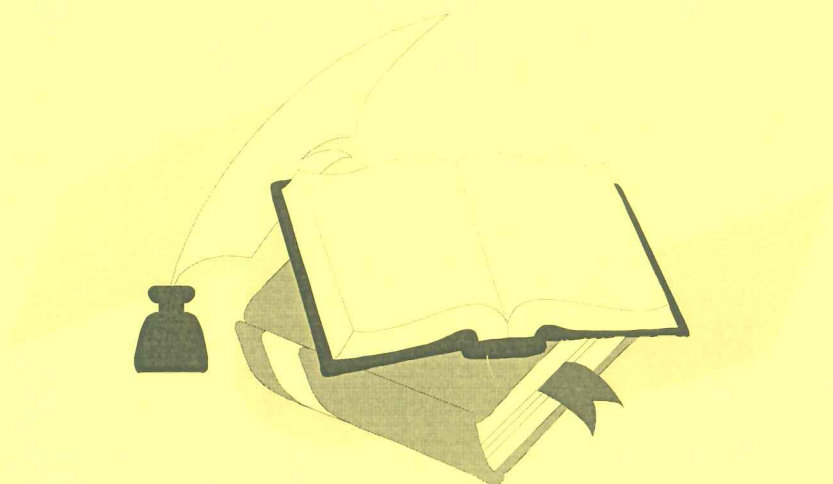
**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

Mã chứng khoán : BMV

=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 – NĂM 2018



THÁNG 04 NĂM 2018

NƠI NHẬN: Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước.

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209 209 868 256	202 852 656 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 652 688 609	12 003 845 865
1. Tiền	111		6 652 688 609	12 003 845 865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89 405 598 279	62 137 338 263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82 095 684 653	61 735 790 524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 617 082 426	184 519 832
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		867 359 200	391 555 907
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 174 528 000	- 174 528 000
IV. Hàng tồn kho	140		112 509 700 740	128 053 260 098
1. Hàng tồn kho	141		112 509 700 740	128 053 260 098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		411 880 628	428 211 807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358 117 386	400 492 515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53 763 242	27 719 292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160 481 279 758	164 459 678 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		155 874 234 048	159 622 868 601
1. TSCĐ hữu hình	221		155 703 375 979	159 437 810 533
- Nguyên giá	222		281 122 306 732	281 122 306 732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-125 418 930 753	-121 684 496 199
3. Tài sản cố định vô hình	227		170 858 069	185 058 068
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 214 291 931	- 200 091 932
VI. Tài sản dài hạn khác	240		3 176 788 405	3 176 788 405
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		3 176 788 405	3 176 788 405
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 430 257 305	1 660 021 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 430 257 305	1 660 021 718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		369 691 148 014	367 312 334 757

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131 352 088 314	129 075 388 049
I. Nợ ngắn hạn	310		131 253 888 514	128 977 188 249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15 992 898 434	58 828 094 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 340 000	6 070 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 260 326 745	2 037 585 353
4. Phải trả người lao động	314		847 464 619	1 326 345 663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		338 288 215	530 301 102
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43 867 808	249 998 766
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 362 729 986	9 332 839 491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		102 274 274 538	55 416 004 147
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		125 698 169	1 249 949 418
II. Nợ dài hạn	330		98 199 800	98 199 800
7. Phải trả dài hạn khác	337		98 199 800	98 199 800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238 339 059 700	238 236 946 708
I. Vốn chủ sở hữu	410		238 339 059 700	238 236 946 708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-3 660 940 300	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		-3 763 053 292	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102 112 992	-3 763 053 292
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		369 691 148 014	367 312 334 757

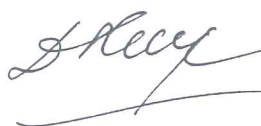
Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		115 692 082 678	86 356 504 084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		689 734 875	615 037 750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115 002 347 803	85 741 466 334
4. Giá vốn hàng bán	11		108 477 946 426	80 001 296 192
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 524 401 377	5 740 170 142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 044 475	4 228 664
7. Chi phí tài chính	22		1 052 936 406	1 065 877 238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 052 936 406	1 065 374 048
8. Chi phí bán hàng	25		2 371 431 100	1 742 217 308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 061 855 331	2 886 191 879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41 223 015	50 112 381
11. Thu nhập khác	31		68 644 373	57 737 837
12. Chi phí khác	32		7 754 396	2 009 395
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60 889 977	55 728 442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102 112 992	105 840 823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			21 168 165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		102 112 992	84 672 658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập biểu

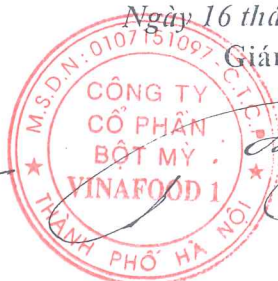
Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102,112,992	105,840,823
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,748,634,553	2,972,603,823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,044,475)	-4,228,664
- Chi phí lãi vay	06		1,052,936,406	1,065,374,048
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,900,639,476	4,139,590,030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,294,303,966)	4,673,724,473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,543,559,358	23,031,430,848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(43,457,318,877)	660,287,026
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		272,139,542	-1,200,703,356
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,047,627,908)	-1,264,742,871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-409,320,191
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		141,644,373	133,737,837
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,271,204,120)	-866,791,040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-52,212,472,122	28,897,212,756
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,044,475	4,228,664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,044,475	4,228,664
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		122,853,172,899	29,819,170,540
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(75,994,902,508)	-54,418,754,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46,858,270,391	(24,599,583,938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,351,157,256)	4,301,857,482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,003,845,865	3,611,790,869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,652,688,609	7,913,648,351

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ảnh hưởng giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Cộng**

31/03/2018	01/01/2018
VND	VND
244,429,524	411,546,438
6,408,259,085	11,592,299,427
6,652,688,609	12,003,845,865

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
- Cộng**

31/03/2018	01/01/2018
VND	VND
230,000,000	230,000,000
230,000,000	230,000,000

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

31/03/2018	01/01/2018
VND	VND

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Khải Minh
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Khách hàng khác

82,095,684,653	61,735,790,524
18,751,823,819	16 927 326 999
9 528 726 425	7 151 708 000
8 710 562 300	3 763 232 000
45 104 572 109	33 893 523 525

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

0 0

82,095,684,653 61,735,790,524

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

31/03/2018	04/01/2017
VND	VND

- Chi phí mua lúa theo HĐ số CGI4040/18-ARR - ARROW
- Chi phí mua lúa theo HĐ số CGI4049 - ARROW
- Cty CP giải pháp công nghệ và xây dựng
- Nhà cung cấp khác

3,253,354,340	
3,155,991,755	
174,528,000	174 528 000
33 208 331	9 991 832

6,617,082,426 184,519,832

3.3 Phải thu khác

31/03/2018		01/01/2018	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn			
867,359,200	0	391,555,907	0
- Trả trước BHXH, YT, TN	0	41,005,958	0
- Phải thu về tạm ứng	0	332,317,222	0
- Phải thu khác		18,232,727	
b. Dài hạn	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0
867,359,200		391,555,907	0

4 Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	104,442,920,571	0	54,975,712,245	
+ Nguyên liệu chính	101,118,480,010	0	52,096,164,657	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,261,278,028	0	1,888,980,508	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,063,162,533	0	990,567,080	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,540,182,697	0	1,029,818,948	
- Thành phẩm	5,258,641,915	0	3,488,423,951	
- Hàng gửi đi bán	267,955,557	0		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	68,559,304,954	
Cộng	112,509,700,740		128,053,260,098	0

5. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	358,117,386	400,492,515
Cộng cụ dụng cụ	342,277,620	323,397,191
Chi phí bảo hiểm	15,839,766	77,095,324
Dài hạn	1,430,257,305	1,660,021,718
Công cụ dụng cụ	354,998,466	458,427,773
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	938,643,976	1,061,075,800
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	136,614,863	140,518,145
Cộng	1,788,374,691	2,060,514,233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2018	148,132,630,023	126,762,992,215	6,119,050,494	107,634,000	281,122,306,732
- Mua sắm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2018	148,132,630,023	126,762,992,215	6,119,050,494	107,634,000	281,122,306,732
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2018	44,522,552,922	73,251,895,183	3,858,194,607	51,853,487	121,684,496,199
- Khấu hao trong kỳ	1,320,867,822	2,273,818,515	136,393,275	3,354,942	3,734,434,554
Tại ngày 31/03/2018	45,843,420,744	75,525,713,698	3,994,587,882	55,208,429	125,418,930,753
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2018	103,610,077,101	53,511,097,032	2,260,855,887	55,780,513	159,437,810,533
Tại ngày 31/03/2018	102,289,209,279	51,237,278,517	2,124,462,612	52,425,571	155,703,375,979

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/03/2018	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2018	200 091 932	200 091 932
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 31/03/2018	214 291 931	214 291 931
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	185 058 068	185 058 068
Tại ngày 31/03/2018	170 858 069	170 858 069

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	4,554,550,000	4,554,550,000		
- Cty CP xây dựng số 12	809,591,576	809,591,576	809,591,576	809,591,576
- Cty TNHH Hoa Hạ Việt Nam	616,571,855	616,571,855	332,388,625	332,388,625
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	5,980,380,000	5,980,380,000	0	0
- Nhà cung cấp khác	4,031,805,003	4,031,805,003	57,686,114,108	57,686,114,108
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	15,992,898,434	15,992,898,434	58,828,094,309	58,828,094,309

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,037,585,353	6,225,497,427	6,002,756,035	2,260,326,745
- Thuế XNK	0	0	0	0
- Thuế TNCN	-6,791,864	600,000	26,643,950	-32,835,814
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-20,927,428	0	0	-20,927,428
- Các loại thuế khác	0	12,754,396	12,754,396	0
Cộng	2,009,866,061	6,238,851,823	6,042,154,381	2,206,563,503

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2018	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/03/2018	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	55,416,004,147	122,853,172,899	75,994,902,508	102,274,274,538	102,274,274,538
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (1)	2,551,465,300	5,446,350,000	3,847,815,300	4,150,000,000	4,150,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	12,782,941,019	50,801,853,853	21,125,732,019	42,459,062,853	42,459,062,853
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV)	40,081,597,828	66,604,969,046	51,021,355,189	55,665,211,685	55,665,211,685
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	55,416,004,147	122,853,172,899	75,994,902,508	102,274,274,538	102,274,274,538

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 121/16-17/TDHM ngày 08/03/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-NOTMYVNF1 ngày 21/10/2016 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/9688396/HĐTD ngày 01/06/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại	185,823,437	419,717,822
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/3/2018	41,796,778	36,488,280
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 31/3/2018	110,668,000	74,095,000
Cộng	338,288,215	530,301,102

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,233,934,993	9,233,934,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	65,561,385	74,985,498
- BHXH, BHYT, BHTN	39,314,608	
Cộng	9,362,729,986	9,332,839,491

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood I (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood I và Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	43,867,808	249,998,766
Cộng	43,867,808	249,998,766
b/ Dài hạn		

14 Vay và nợ dài hạn

d. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	51,111,000	51,111,000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của TT nghiên cứu và phát triển Gạo Việt	30,088,800	30,088,800
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh	7,000,000	7,000,000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10,000,000	10,000,000
Cộng	98,199,800	98,199,800

15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	238,236,946,708	-	238,236,946,708
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		81,690,394	81,690,394
Giảm khác			-
Tại ngày 31/03/2018	238,236,946,708	81,690,394	238,318,637,102

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/03/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2.22
Cộng	242.000.000.000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	537,300	537,300
Cổ phiếu phổ thông	392,200	392,200
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,054,900	24,054,900
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó

- Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)
- + Doanh thu bán lúa mỳ
- + Doanh thu bán gạo
- + Doanh thu bán hàng hóa khác
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 1/2018

Quý 1/2017

VND

VND

114,566,845,448	85,781,881,503
101,946,557,948	78,038,194,503
3,706,462,500	4,068,687,000
8,913,225,000	3,675,000,000
600,000	
1,125,237,230	574,622,581
115,692,082,678	86,356,504,084
689,734,875	615,037,750
689,734,875	615,037,750
115,002,347,803	85,741,466,334

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ
- Giá vốn bán lúa mỳ
- Giá vốn bán gạo
- Giá vốn bán hàng hóa khác

Cộng

Quý 1/2018

Quý 1/2017

VND

VND

96,231,223,899	72,495,044,173
3,433,126,275	3,881,252,019
8,813,050,000	3,625,000,000
546,252	
108,477,946,426	80,001,296,192

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Cộng

Quý 1/2018

Quý 1/2017

VND

VND

3,044,475	4,228,664
3,044,475	4,228,664

4. Chi phí tài chính

Quý 1/2018

Quý 1/2017

- Lãi tiền vay

Cộng

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được trừ

Trừ: Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập chịu thuế

Chuyển lỗ của năm trước

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này

Truy thu thuế TNDN kỳ trước

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	VND
	1,052,936,406	1,065,877,238
	1,052,936,406	1,065,877,238
Quý 1/2018	Quý 1/2017	
	VND	VND
	94,114,716,622	65,666,869,890
	3,041,845,769	3,139,877,268
	3,748,634,553	2,972,603,823
	3,258,833,168	2,444,123,457
	256,489,002	1,500,234,812
	104,420,519,114	75,723,709,250
Quý 1/2018	Quý 1/2017	
	VND	VND
	284,067,221	186,548,300
	25,520,566	403,435
	195,687,324	140,074,197
	1,419,309,565	1,014,469,388
	68,958,142	165,213,608
	377,888,282	235,508,380
	2,371,431,100	1,742,217,308
Quý 1/2018	Quý 1/2017	
	VND	VND
	1,275,272,547	1,181,682,954
	190,126,031	238,577,770
	763,139,400	729,365,595
	140,836,759	304,464,424
	193,108,222	149,208,051
	499,372,372	282,893,085
	3,061,855,331	2,886,191,879
Quý 1/2018	Quý 1/2017	
	VND	VND
	102,112,992	105,840,823
		0
	102,112,992	105,840,823
	102,112,992	
	20%	20%
	0	21,168,165
	0	21,168,165

9 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND
Mua hàng	8,813,050,000
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNFI	4,554,550,000
Cty CP lương thực Đông Bắc	4,258,500,000
Bán hàng	21,614,426,903
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	8,913,225,000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT Lương thực miền Bắc	88,799,653
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNFI	12,612,402,250

VII Những thông tin khác

Người lập

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 16 tháng 4 năm 2018
Giám đốc



Phùng Thanh Long